

A Cường, Vẽ tốt 25/5- 25/5/25

PTDN

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2470 /EVN-TCKT
V/v Công bố thông tin doanh
nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	20801 CL
NGÀY:	24.5.2018
CHUYÊN:	

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và đầu tư

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà Nước.

Thực hiện điều 39, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) kính gửi Bộ Kế hoạch và đầu tư báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty mẹ -EVN và hợp nhất toàn EVN để thực hiện công khai theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- HDTV (để b/c);
- Ban QHCD;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



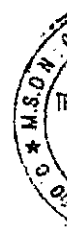
Đinh Quang Tri



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") **đề trình báo cáo** này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty **đã điều hành Công ty** trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

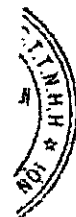
Hội đồng Thành viên

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Hoàng An	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên

(bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Hoàng An	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017)
Ông Nguyễn Cường Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2017)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

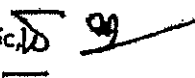
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Hoàng An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2018, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Thay vì đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận số lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 ("Dự án") với số tiền là 1.104,48 tỷ VND trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc phần Vốn chủ sở hữu mặc dù Dự án đã được bàn giao cho Tổng Công ty Phát điện 1 (Công ty con của Công ty). Cơ quan quản lý trực tiếp của Công ty đã đồng ý với phương án xử lý này và tiếp tục đệ trình lên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin phương án phê duyệt cuối cùng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang chờ quyết định cuối cùng về việc ghi nhận khoản mục chênh lệch tỷ giá nêu trên. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm 2017, Công ty xác định giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử của Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình dựa trên chi phí thực tế phát sinh trong quá trình chạy thử với số tiền là 1.966,97 tỷ VND; giá trị sản phẩm thu hồi này đã được hạch toán giảm trừ doanh thu bán điện và giá trị xây dựng cơ bản dở dang theo như hướng dẫn kế toán hiện hành;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 4 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.081.638.574.358	64.568.893.509.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.086.557.213.264	8.897.740.759.722
1. Tiền	111		8.297.050.046.597	2.753.831.300.622
2. Các khoản tương đương tiền	112		789.507.166.667	6.143.909.459.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.792.572.681.528	8.041.824.542.575
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.792.572.681.528	8.041.824.542.575
III. Phải thu ngắn hạn	130		49.310.325.790.536	45.007.596.215.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.878.812.618.700	12.396.544.436.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.825.700.546.664	4.802.624.271.648
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32	22.529.090.227.913	12.972.843.944.554
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.079.606.508.532	14.838.798.521.838
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.884.111.273)	(3.214.959.145)
IV. Hàng tồn kho	140	9	162.906.562.158	510.270.621.804
1. Hàng tồn kho	141		174.199.049.094	510.550.168.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.292.486.936)	(279.546.553)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.729.276.326.872	2.111.461.370.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.678.032.631	3.187.596.817
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.147.606.907.900	1.964.168.006.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.571.991.386.341	144.105.766.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.162.065.030.392	452.749.769.650.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.059.472.330.438	159.393.721.798.077
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	57.551.875.088	7.639.306.865
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	32	155.001.771.274.417	158.268.632.798.332
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.000.149.180.933	1.117.449.692.880
II. Tài sản cố định	220		105.946.605.658.372	127.184.882.998.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	105.770.919.251.993	127.159.544.399.536
- Nguyên giá	222		232.519.530.295.716	237.857.724.576.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.748.611.043.723)	(110.698.180.177.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	175.686.406.379	25.338.598.486
- Nguyên giá	228		383.716.393.544	158.417.444.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.029.987.165)	(133.078.845.671)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	50.238.827.883.001	42.180.562.592.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.238.827.883.001	42.180.562.592.802
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	131.586.210.166.804	123.387.681.990.955
1. Đầu tư vào công ty con	251		131.207.446.942.611	122.819.060.399.147
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		212.909.140.000	189.042.160.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.500.000.000	375.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.645.915.807)	(9.770.568.192)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	14.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		330.948.991.777	602.920.271.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.402.281.786	17.720.001.297
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	316.546.709.991	585.200.269.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		514.243.703.604.750	517.318.663.160.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.039.818.325.561	313.578.710.479.626
I. Nợ ngắn hạn	310		80.827.831.623.031	80.591.662.180.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.544.366.161.097	49.340.835.441.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.683.548.610	9.697.965.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	675.182.320.407	454.777.658.421
4. Phải trả người lao động	314		446.127.953.086	446.267.312.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.333.832.115.145	6.606.832.997.201
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.497.120.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.021.664.266.485	654.048.742.765
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	22.527.589.245.042	22.758.468.017.578
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	270.386.013.159	318.236.924.742
II. Nợ dài hạn	330		229.211.986.702.530	232.987.048.299.477
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	1.678.968.208.775	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	20.684.901.804	4.387.187.045.328
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	227.509.718.224.824	228.599.861.254.149
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.615.369.127	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.203.885.279.189	203.739.952.680.821
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.203.885.279.189	203.757.274.304.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	189.819.353.249.394	182.251.988.265.440
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	-	4.847.818.092.006
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.657.926.903.667	2.897.910.927.310
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	865.497.308
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	456.169.117.405	95.250.350.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		91.441.020.767	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		364.728.096.638	95.250.350.271
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	10.270.436.008.723	13.663.441.172.003

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(17.321.623.517)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(20.416.215.147)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	3.094.591.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		514.243.703.604.750	517.318.663.160.447

Nguyễn Phúc Mạnh Linh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

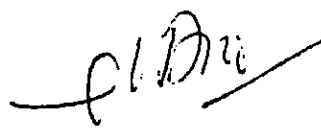
MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	236.084.124.936.734	219.124.040.725.595
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		236.084.124.936.734	219.124.040.725.595
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	233.164.863.353.445	213.762.339.065.062
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.919.261.583.289	5.361.701.660.533
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.319.257.533.558	9.384.459.418.049
6. Chi phí tài chính	22	29	10.892.375.235.549	12.637.276.414.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.205.112.618.874	11.131.893.092.839
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.425.339.079.693	1.319.201.989.820
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		920.804.801.605	789.682.674.141
9. Thu nhập khác	31		61.129.476.929	67.018.099.491
10. Chi phí khác	32		63.037.511.235	161.301.575.433
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.908.034.306)	(94.283.475.942)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		918.896.767.299	695.399.198.199
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.323.641.566	1.676.351.318
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		911.573.125.733	693.722.846.881


Hoàng Hữu Đông
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng


Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

TRẮC
D.
V
DONG

CÔNG TY MỆ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	918.896.767.299	695.399.198.199
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.583.767.157.954	20.552.115.736.299
Các khoản dự phòng	03	22.557.440.126	(22.056.173.466)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(839.036.390.426)	1.074.990.717.350
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.681.696.903.340)	(7.911.878.814.072)
Chi phí lãi vay	06	10.205.112.618.874	11.131.893.092.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.209.600.690.487	25.520.463.757.149
Thay đổi các khoản phải thu	09	8.969.338.564.045	11.115.929.778.409
Thay đổi hàng tồn kho	10	36.659.903.854	(529.383.878.555)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.173.644.884.893	28.943.260.071.818
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.978.030.018)	590.113.787.450
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.781.616.744.417)	(10.794.537.533.453)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(980.930.725.006)	(3.011.459.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(291.312.671.819)	(242.341.474.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.330.405.872.019	54.600.493.048.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.475.160.880.597)	(67.416.319.364.390)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.669.675.808	773.959.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(14.081.957.440.972)	(15.943.893.521.721)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.054.813.942.575	11.295.984.328.075
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(9.526.480.000)	(20.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	218.512.500.000	507.581.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.879.010.688.974	7.862.889.421.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.410.637.994.212)	(63.713.233.277.023)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.306.219.285.623	38.853.436.817.032
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.580.345.889.311)	(30.403.187.272.448)
3. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(456.000.000.000)	(308.006.136.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.730.126.603.688)	8.142.243.408.153
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	189.641.274.119	(970.496.820.374)

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.897.740.759.722	9.865.007.175.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(824.820.577)	3.230.404.606
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	9.086.557.213.264	8.897.740.759.722



Nguyễn Phúc Mạnh Linh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018



Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng.
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công

trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1- Tiền	9.086.557.213.264	8.897.740.759.722
- Tiền mặt	10.786.186.482	11.727.736.758
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.286.263.860.115	2.742.103.563.864
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	789.507.166.667	6.143.909.459.100
2- Các khoản đầu tư tài chính	139.400.428.764.139	131.439.277.101.722
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.792.572.681.528	8.041.824.542.575
b1) Ngắn hạn	7.792.572.681.528	8.041.824.542.575
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.792.572.681.528	8.041.824.542.575
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác	-	
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131.607.856.082.611	123.383.102.559.147
- Đầu tư vào công ty con	131.207.446.942.611	122.819.060.399.147
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.909.140.000	189.042.160.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	187.500.000.000	375.000.000.000
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	14.350.000.000
3- Phải thu của khách hàng	13.878.812.618.700	12.396.544.436.322
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.878.812.618.700	12.396.544.436.322
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4- Phải thu khác	10.079.755.689.465	15.956.248.214.718
a) Ngắn hạn	9.079.606.508.532	14.838.798.521.838
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.116.788.103	46.305.719.492
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	9.078.489.720.429	14.792.492.802.346
b) Dài hạn	1.000.149.180.933	1.117.449.692.880
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	1.000.149.180.933	1.117.449.692.880
5- Hàng tồn kho	174.199.049.094	510.550.168.357
- Hàng đang đi trên đường	626.880.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	159.986.381.451	491.399.252.872
- Công cụ, dụng cụ	7.599.449.604	7.906.496.896
- Chi phí SX, KD dở dang	5.986.338.039	11.244.418.589
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	50.238.827.883.001	42.180.562.592.802
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	50.238.827.883.001	42.180.562.592.802

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	144.217.073.851.646	92.043.858.331.305	1.197.258.007.386	399.534.386.487	237.857.724.576.824
- Mua trong năm	1.898.293.456	85.294.798.044	18.046.363.702	41.947.900.677	147.187.355.879
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.148.937.973.568	19.714.569.582.243	338.246.761.575	4.750.695.538	26.206.505.012.924
- Tăng khác	200.570.509.073	3.532.560.931	2.314.215.954	43.328.102	206.460.614.060
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(711.930.826)	(57.385.367.039)	(8.933.584.697)	(5.848.277.968)	(72.879.160.530)
- Giảm khác	(12.349.753.143.978)	(19.394.530.928.709)	(66.710.843.479)	(14.473.187.275)	(31.825.468.103.441)
Số dư cuối năm	138.218.015.552.939	92.395.338.976.775	1.480.220.920.441	425.954.845.561	232.519.530.295.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.568.797.381.763	52.877.048.883.700	981.696.658.475	270.637.253.350	110.698.180.177.288
- Khấu hao trong năm	9.975.832.938.470	12.435.239.440.923	39.380.135.292	58.554.677.207	22.509.007.191.892
- Tăng khác	198.427.804.124	408.968.947	19.285.133	30.000.000	198.886.058.204
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(711.930.826)	(56.209.672.039)	(6.319.404.667)	(5.606.146.058)	(68.847.153.590)
- Giảm khác	(873.984.015.303)	(5.685.126.569.298)	(16.928.276.849)	(12.576.368.621)	(6.588.615.230.071)
Số dư cuối năm	65.868.362.178.228	59.571.361.052.233	997.848.397.384	311.039.415.878	126.748.611.043.723
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	87.648.276.469.884	39.166.809.447.605	215.561.348.911	128.897.133.137	127.159.544.399.536
- Tại ngày cuối năm	72.349.653.374.712	32.823.977.924.542	482.372.523.057	114.915.429.683	105.770.919.251.993

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.109.772.448	119.249.986.681	34.057.685.028	158.417.444.157
- Mua trong năm	7.709.395.200	11.775.452.309	-	19.484.847.509
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	206.413.981.878	-	206.413.981.878
- Tăng khác			-	
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	-	599.880.000	-	599.880.000
Số dư cuối năm	12.819.167.648	336.839.540.868	34.057.685.028	383.716.393.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	653.801.122	103.029.031.641	29.396.012.908	133.078.845.671
- Khấu hao trong năm	276.522.666	73.472.919.316	1.347.934.512	75.097.376.494
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	146.235.000	-	146.235.000
Số dư cuối năm	930.323.788	176.355.715.957	30.743.947.420	208.029.987.165
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.455.971.326	16.220.955.040	4.661.672.120	25.338.598.486
- Tại ngày cuối năm	11.888.843.860	160.483.824.911	3.313.737.608	175.686.406.379

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
9. Chi phí trả trước	24.080.314.417	20.907.598.114
a) Ngắn hạn	9.678.032.631	3.187.596.817
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	9.678.032.631	3.187.596.817
b) Dài hạn	14.402.281.786	17.720.001.297
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	14.402.281.786	17.720.001.297
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	227.509.718.224.824	228.599.861.254.149
a) Vay Ngắn hạn	-	-
b) Vay Dài hạn	227.509.718.224.824	228.599.861.254.149
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
12. Phải trả người bán	46.223.334.367.872	49.340.835.441.197
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.544.366.161.097	49.340.835.441.197
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.678.968.206.775	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	675.182.320.407	454.777.658.421
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	155.159.536.363	224.589.522.091
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	816.001.622	720.050.696
Thuế thu nhập cá nhân	6.679.053.619	9.294.298.093
Thuế tài nguyên	207.959.960.054	86.005.758.786
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	686.392.856	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	232.637.426.120	124.808.065.350

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
Thuế khác	17.972.259.157	9.351.606.293
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	53.271.690.616	8.357.112
b) Phải thu	1.571.991.386.341	144.105.766.866
- Thuế GTGT nộp thừa	1.000	8.000.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.135.260.125	35.992.711.127
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.310.011.426	5.558.941.949
- Thuế khác	-	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	558.546.113.790	102.546.113.790
14. Chi phí phải trả	5.333.832.115.145	6.606.832.997.201
a) Ngắn hạn	5.333.832.115.145	6.606.832.997.201
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	2.752.176.165.902	2.328.680.291.445
- Phải trả khác	2.581.655.949.243	4.278.152.705.756
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	-	-
15. Phải trả khác	7.042.349.168.289	5.041.235.788.093
a) Ngắn hạn	7.021.664.266.485	654.048.742.765
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.084.938.534	4.678.801.486
- Bảo hiểm xã hội	406.160.430	30.911.775.686
- Bảo hiểm y tế	494.076.325	4.216.428.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	118.083.584	2.280.824.047
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	697.848.112	0

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.016.863.159.500	611.960.912.750
b) Dài hạn	20.684.901.804	4.387.187.045.328
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.035.809.386	5.863.208.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.649.092.418	4.381.323.836.942
20. Doanh thu chưa thực hiện	-	2.497.120.000
a) Ngắn hạn	-	2.497.120.000
b) Dài hạn	-	-
21. Trái phiếu phát hành		
a. Trái phiếu thường		
b. Trái phiếu chuyển đổi		

22 Vốn chủ sở hữu

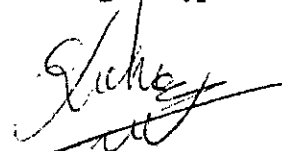
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
Số dư đầu năm trước	161.821.558.302.462	5.951.724.676.949	2.567.831.589.267	159.279.668.198	13.944.822.590.756	862.069.577
- Tăng trong năm trước	20.589.819.968.743	100.892.944.849	330.947.335.556	693.722.846.881	570.270.668.290	3.427.731
- Giảm trong năm trước	159.390.005.765	1.204.799.529.792	867.997.513	757.752.164.808	851.652.087.043	
Số dư cuối năm trước	182.251.988.265.440	4.847.818.092.006	2.897.910.927.310	95.250.350.271	13.663.441.172.003	865.497.308
Số dư đầu năm nay	182.251.988.265.440	4.847.818.092.006	2.897.910.927.310	95.250.350.271	13.663.441.172.003	865.497.308
- Tăng trong năm nay	10.823.276.798.655	0	857.259.217.777	911.573.125.733	38.468.400.956	
- Giảm trong năm nay	3.255.911.814.701	4.847.818.092.006	97.243.241.420	550.654.358.599	3.431.473.564.236	865.497.308
Số dư cuối kỳ	189.819.353.249.394	0	3.657.926.903.667	456.169.117.405	10.270.436.008.723	0

VII. Những thông tin khác.

- Theo Quyết định số 197/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Nghề điện về Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Nghề điện tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- Theo Quyết định số 198/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- Theo Quyết định số 199/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về Tổng Công ty Điện lực Miền Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- Theo Quyết định số 236/QĐ-EVN ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 ("Dự án"), bao gồm Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và phần thuộc về Dự án do Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2 quản lý về Tổng công ty Phát điện 1 tại thời điểm 24h ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hà Nội, ngày 3..tháng..4..năm 2018

Người lập



Nguyễn Phúc Mạnh Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri

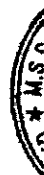
Deloitte.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Hoàng An	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên

(bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đặng Hoàng An	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Tri	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017)
Ông Nguyễn Cường Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2017)

1125

ĐANG

KHẨN

LOI

ET N

A.1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được BTC phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Hoàng An

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

Y/C
THA
E
M
HA



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 938 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2018, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (PECC1 - Công ty con của Tập đoàn) được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số liệu báo cáo tài chính của PECC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì giới hạn về phạm vi kiểm toán và chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán bổ sung đối với báo cáo tài chính của PECC1. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd., một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Công ty xác định giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử của các dự án nhà máy điện dựa trên chi phí phát sinh trong quá trình chạy thử với số tiền là 2.689,9 tỷ VND; giá trị sản phẩm thu hồi này đã được hạch toán giảm trừ doanh thu bán điện và giá trị xây dựng cơ bản dở dang theo như hướng dẫn kế toán hiện hành;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Các hướng dẫn trên về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán về cơ bản là giống với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành ngoại trừ một số trường hợp cho phép phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAMSố 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.285.342.980.490	99.943.065.248.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.704.037.211.164	41.513.150.489.991
1. Tiền	111		32.498.626.153.762	23.234.240.276.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.205.411.057.402	18.278.910.213.052
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	17.915.969.118.251	18.615.517.925.351
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.915.969.118.251	18.615.517.925.351
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.214.019.065.530	19.165.554.378.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.194.743.921.143	2.700.200.474.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.240.072.764.881	8.202.785.999.267
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		294.645.981	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.075.374.773.161	8.491.400.391.611
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(306.293.705.876)	(238.234.295.387)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.826.666.240	9.401.807.878
IV. Hàng tồn kho	140	7	17.772.218.235.713	15.798.791.667.685
1. Hàng tồn kho	141		17.931.497.914.370	16.017.464.271.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(159.279.678.657)	(218.672.603.568)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.679.099.349.832	4.850.050.787.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		192.598.055.803	54.730.596.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.760.706.712.035	4.306.579.241.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	1.725.794.581.994	488.740.949.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		596.294.828.198.401	592.273.768.623.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.335.050.784.792	1.212.577.515.405
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.828.192.121	37.073.161.362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		222.891.880.298	37.331.275.517
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.112.835.275.173	1.141.070.857.309
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.504.562.800)	(2.897.778.783)
II. Tài sản cố định	220		493.942.715.102.167	473.737.393.381.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	492.204.022.055.906	472.464.784.953.444
- Nguyên giá	222		1.004.309.028.282.405	913.743.902.340.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(512.105.006.226.499)	(441.279.117.387.423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		107.697.656.041	125.442.137.526
- Nguyên giá	225		180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(72.557.949.342)	(54.813.467.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.630.995.390.220	1.147.166.290.307
- Nguyên giá	228		2.330.674.833.313	1.644.069.293.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(699.679.443.093)	(496.903.002.888)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.440.292.894.749	106.717.156.509.796
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	88.440.292.894.749	106.717.156.509.796
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.507.956.416.285	5.150.868.563.855
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.759.190.218.507	4.187.642.810.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	722.821.197.778	892.926.648.369
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	-	(4.055.894.965)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	25.945.000.000	74.355.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.068.813.000.408	5.455.772.653.088
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.325.303.470.154	4.270.394.201.857
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		255.334.115.586	248.949.216.356
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.488.175.414.668	936.429.234.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		701.580.171.178.891	692.216.833.871.978

11/10/2017

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

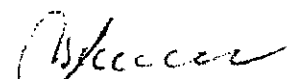
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(15.811.643.919)	(16.293.412.011)
1. Nguồn kinh phí	431		(19.095.251.474)	(19.762.844.811)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		3.283.607.555	3.469.432.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		701.580.171.178.891	692.216.833.871.978



Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đinh Quang Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	294.847.705.081.940	272.703.545.573.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		707.759.611	1.023.591.987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		294.846.997.322.329	272.702.521.981.112
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		250.742.125.474.832	233.671.118.607.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.104.871.847.497	39.031.403.373.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.823.893.843.928	4.276.265.520.712
7. Chi phí tài chính	22	28	22.258.971.445.718	22.360.079.761.454
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		699.185.554.566	427.465.201.384
9. Chi phí bán hàng	25		6.525.794.638.785	5.989.330.981.879
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.068.204.218.768	10.535.902.843.903
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.374.980.942.720	4.849.820.508.172
12. Thu nhập khác	31		674.901.823.203	713.942.829.152
13. Chi phí khác	32		305.254.212.487	399.021.587.806
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		369.647.610.716	314.921.241.346
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.144.628.553.436	5.164.741.749.518
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.559.780.881.725	852.735.210.832
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(8.626.141.098)	(119.562.397.864)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.593.473.812.809	4.431.568.936.550
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.109.177.584.240	3.526.218.180.803
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.484.296.228.569	905.350.755.747


Hoàng Hữu Đồng
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.144.628.553.436	5.164.741.749.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	72.658.930.104.714	65.688.583.079.478
- Các khoản dự phòng	03	(65.781.116.502)	40.830.840.038
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.611.555.323.622	3.671.787.977.659
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.537.910.364.987)	(2.481.528.687.200)
- Chi phí lãi vay	06	17.605.197.416.163	16.135.649.255.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.416.619.916.446	88.220.064.215.115
- Thay đổi các khoản phải thu	09	961.665.570.586	4.787.676.113.723
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.494.402.621.624)	1.143.887.648.015
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.325.232.821.947)	27.810.587.117.233
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.195.259.149.562)	(1.275.561.666.326)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.745.208.489.700)	(14.465.262.156.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.964.666.437.261)	(922.804.694.678)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.457.310.601.200)	(1.818.274.008.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.196.205.365.738	103.480.312.567.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(74.016.256.476.869)	(127.312.625.096.120)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	193.159.395.067	251.154.732.408
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.941.914.118.251)	(18.689.872.925.351)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.689.872.925.351	17.579.164.796.267
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.825.992.502	826.726.844.365
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.825.408.275.594	2.092.742.895.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.010.904.006.606)	(125.252.708.753.207)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	112.337.767.870	229.881.008.396
2. Tiền thu từ đi vay	33	51.965.599.249.961	63.783.405.665.900
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.891.286.395.974)	(41.464.678.584.065)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.183.040.177.357)	(1.248.980.843.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.003.610.444.500	21.299.627.246.518
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.188.911.803.632	(472.768.938.849)

11/11/2018

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Lập theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.513.150.489.991	41.968.868.171.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.974.917.541	17.051.257.079
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=60+61)	70	45.704.037.211.164	41.513.150.489.991



Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đinh Quang Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2018

4/5
/HAN
E
V
HA

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP sứ thủy tinh cách điện
- Công ty CP thủy điện – Điện lực 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty cáp điện lực Nexans
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty CP Omminisystem
- Công ty CP thiết bị điện Hòa Năng
- Công ty CP xây lắp điện lực 1
- Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạch Mỹ
- Công ty CP cơ điện Thủ Đức

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số

228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số

04 'TSCĐ vô hình'.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ

giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa phân bổ của các Tổng Công ty Phát điện và Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia được tiếp tục phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các Tổng Công ty Phát điện, Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và các Công ty cổ phần phát điện do các Tổng Công ty Phát điện chiếm cổ phần chi phối được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm để đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ nhưng mức phân bổ trong năm 2015 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1- Tiền	45.704.037.211.164	41.513.150.489.991
- Tiền mặt	126.701.217.106	89.886.097.755
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.363.601.033.081	23.097.155.657.545
- Tiền đang chuyển	8.323.903.575	47.198.521.639
- Các khoản tương đương tiền	13.205.411.057.402	18.278.910.213.052
2- Các khoản đầu tư tài chính	23.423.925.534.536	23.770.442.384.171
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.941.914.118.251	18.689.872.925.351
b1) Ngắn hạn	17.915.969.118.251	18.615.517.925.351
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.915.969.118.251	18.615.517.925.351
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn	25.945.000.000	74.355.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.940.000.000	74.350.000.000
- Trái phiếu, công trái	5.000.000	5.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.482.011.416.285	5.080.569.458.820
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.759.190.218.507	4.187.642.810.451
- Đầu tư vào đơn vị khác	722.821.197.778	892.926.648.369
3- Phải thu của khách hàng	3.196.572.113.264	2.737.273.636.311
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.194.743.921.143	2.700.200.474.949
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.828.192.121	37.073.161.362
4- Phải thu khác	9.188.210.048.334	9.632.471.248.920
a) Ngắn hạn	8.075.374.773.161	8.491.400.391.611
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	27.352.513.680	61.166.123.150
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	8.048.022.259.481	8.430.234.268.461
b) Dài hạn	1.112.835.275.173	1.141.070.857.309
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.112.835.275.173	1.141.070.857.309
5- Hàng tồn kho	17.931.497.914.370	16.017.464.271.253
- Hàng đang đi trên đường	355.922.549.772	304.722.630.077
- Nguyên liệu, vật liệu	15.695.012.588.713	13.430.163.996.429
- Công cụ, dụng cụ	601.349.633.236	504.651.650.431
- Chi phí SX, KD dở dang	1.248.782.034.828	1.635.131.518.179
- Thành phẩm	26.569.852.071	126.251.809.562
- Hàng hóa	3.845.701.290	16.492.760.314
- Hàng gửi bán	15.554.460	49.906.261
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
6- Tài sản dở dang dài hạn	88.440.292.894.749	106.717.156.509.796
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	88.440.292.894.749	106.717.156.509.796

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	262.379.904.887.267	394.997.909.634.288	252.585.319.343.222	3.780.768.476.090	913.743.902.340.867
- Mua trong năm	65.370.015.269	1.636.868.244.248	812.536.574.023	251.295.732.325	2.766.070.565.865
- Đầu tư XD CB hoàn thành	22.109.642.550.771	54.075.801.511.018	21.262.638.083.683	389.195.655.791	97.837.277.801.263
- Tăng khác	1.507.570.414.699	1.593.019.158.206	3.094.949.064.524	472.498.889.259	6.668.037.526.688
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	38.971.999.245	798.973.566.329	448.166.949.908	24.785.099.841	1.310.897.615.323
- Giảm khác	8.135.253.824.561	6.251.546.101.606	916.597.366.862	91.965.043.926	15.395.362.336.955
Số dư cuối năm	277.888.262.044.200	445.253.078.879.825	276.390.678.748.682	4.777.008.609.698	1.004.309.028.282.405
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94.909.314.906.172	202.859.142.819.689	141.154.828.125.377	2.355.831.536.185	441.279.117.387.423
- Khấu hao trong năm	16.677.565.375.980	34.960.661.576.188	20.262.722.985.631	538.251.782.636	72.439.201.720.435
- Tăng khác	27.878.377.979	38.521.563.651	55.813.342.234	186.353.509.643	308.566.793.507
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	37.386.393.450	756.615.673.724	422.402.943.294	24.095.841.067	1.240.500.851.535
- Giảm khác	31.794.331.840	485.858.068.856	121.879.199.858	41.847.222.777	681.378.823.331
Số dư cuối năm	111.545.577.934.841	236.615.852.216.948	160.929.082.310.090	3.014.493.764.620	512.105.006.226.499
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	167.470.589.981.095	192.138.766.814.599	111.430.491.217.845	1.424.936.939.905	472.464.784.953.444
- Tại ngày cuối năm	166.342.684.109.359	208.637.226.662.877	115.461.596.438.592	1.762.514.845.078	492.204.022.055.906

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.059.893.147.150	508.383.767.511	75.792.378.534	1.644.069.293.195
- Mua trong năm	174.293.727.537	80.028.314.226	922.643.000	255.244.684.763
- Đầu tư XD CB hoàn thành	83.673.911.641	355.743.636.970	3.576.401.562	442.993.950.173
- Tăng khác		5.894.048.508	-	5.894.048.508
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	11.576.051.623	5.951.091.703		17.527.143.326
Số dư cuối năm	1.306.284.734.705	944.098.675.512	80.291.423.096	2.330.674.833.313
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	146.513.522.907	279.183.077.017	71.206.402.964	496.903.002.888
- Khấu hao trong năm	18.483.522.117	182.050.443.545	4.586.559.395	205.120.525.057
- Tăng khác		3.127.079.168		3.127.079.168
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	1.212.809.131	4.258.354.889		5.471.164.020
Số dư cuối năm	163.784.235.893	460.102.244.841	75.792.962.359	699.679.443.093
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	913.379.624.243	229.200.690.494	4.585.975.570	1.147.166.290.307
- Tại ngày cuối năm	1.142.500.498.812	483.996.430.671	4.498.460.737	1.630.995.390.220

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
9. Chi phí trả trước	5.517.901.525.957	4.325.124.797.984
a) Ngắn hạn	192.598.055.803	54.730.596.127
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.094.709.652	9.667.762.175
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	185.503.346.151	45.062.833.952
b) Dài hạn	5.325.303.470.154	4.270.394.201.857
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	5.325.303.470.154	4.270.394.201.857
10. Tài sản khác	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
11. Vay và nợ thuê tài chính	404.444.512.189.420	396.591.440.953.918
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.026.587.442.172	35.662.703.224.527
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	366.417.924.747.248	360.928.737.729.391
12. Phải trả người bán	52.247.472.122.847	57.858.941.056.899
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50.268.555.412.193	57.732.267.471.012
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.978.916.710.654	126.673.585.887
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	2.436.134.600.000	1.528.667.321.418
Thuế GTGT phải nộp	540.114.165.627	528.559.773.607
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.736.592.642	391.789.840.478
Thuế thu nhập cá nhân	55.507.387.076	62.049.735.132
Thuế tài nguyên	439.135.000.391	273.892.625.314
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.657.233.725	2.666.564.538

Phí dịch vụ môi trường rừng	351.378.445.155	252.589.755.422
Thuế khác	41.883.439.032	14.269.628.829
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	93.722.336.352	2.849.398.098
b) Phải thu	1.725.794.581.994	488.740.949.998
Thuế GTGT phải nộp	46.285.105.387	150.614.816.294
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	257.770.162	11.257.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.447.553.732	199.494.278.626
Thuế thu nhập cá nhân	1.229.349.578	2.033.199.984
Thuế tài nguyên	235.280	475.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.044.322.102	29.968.656.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	562.530.245.753	106.618.266.137
14. Chi phí phải trả	7.130.749.116.870	7.883.677.881.703
a) Ngắn hạn	7.118.346.090.840	7.783.460.227.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	3.767.913.250.240	3.907.924.323.777
- Phải trả khác	3.350.432.840.600	3.875.535.903.699
b) Dài hạn	12.403.026.030	100.217.654.227
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Phải trả khác	12.403.026.030	100.217.654.227
15. Phải trả khác	8.979.595.490.516	10.084.561.087.911
a) Ngắn hạn	4.733.730.330.998	6.085.641.185.135
b) Dài hạn	4.245.865.159.518	3.998.919.902.776
16. Doanh thu chưa thực hiện	435.179.968.966	456.913.168.957
a) Ngắn hạn	38.645.449.510	45.227.225.227
b) Dài hạn	396.534.519.456	411.685.943.730
17. Trái phiếu phát hành	1.496.040.229.884	1.493.942.528.735
a. Trái phiếu thường	1.496.040.229.884	1.493.942.528.735
b. Trái phiếu chuyển đổi		

18. Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	161.821.558.302.462	2.687.878.541.767	13.944.822.590.756	3.662.636.694.284
- Tăng vốn trong năm trước	20.649.453.763.409	514.536.765.156	1.538.193.928.210	
- Lãi trong năm trước				3.526.218.180.803
- Tăng khác				206.552.681.059
- Giảm vốn trong năm trước	219.023.800.431	218.759.621.987	1.819.572.570.840	
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				3.471.356.594.147
Số dư đầu năm nay	182.251.988.265.440	2.983.655.684.936	13.663.443.948.126	3.924.050.961.999
- Tăng vốn trong năm nay	7.607.172.465.970	913.156.231.499	332.175.574.375	
- Lãi trong năm nay				5.109.177.584.240
- Tăng khác				33.800.164.605
- Giảm vốn trong năm nay	39.807.482.016	184.355.244.883	3.725.180.726.813	
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				3.621.821.404.914
Số dư cuối năm nay	189.819.353.249.394	3.712.456.671.552	10.270.438.795.688	5.445.207.305.930

VII. Những thông tin khác.

Trong năm 2017, Tập đoàn đã bàn giao, thoái vốn tại một số đơn vị phụ thuộc, công ty con và công ty liên kết chủ yếu sau:

- Theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐTV ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn đồng ý thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu do Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty con của Tập đoàn) sở hữu tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3. Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển nhượng 506.566 cổ phiếu phổ thông, dẫn đến tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 giảm xuống lần lượt là 50,86% và 50,86%. Ngày 22 tháng 8 năm 2017, Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển nhượng 101.313 cổ phiếu thưởng, dẫn đến tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 giảm xuống lần lượt là 48,78% và 48,78%. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 là khoản đầu tư vào công ty liên kết từ ngày 22 tháng 8 năm 2017.

- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty con của Tập đoàn) đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế khiến tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế giảm xuống lần lượt là 47,06% và 56,82%.

- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (công ty con của Tổng Công ty Phát điện 1 - công ty con của Tập đoàn) đã mua thêm 620.000 cổ phiếu (tương đương 3,3% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình với tổng số tiền 6.200.000.000 VND. Đồng thời, Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (Cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình) nên tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình giảm xuống lần lượt là 55,38% và 65,00%.

-Tập đoàn mua thêm 5.000 cổ phiếu (tương đương 1,53% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3 tăng lên lần lượt là 30.47% và 30.47%.

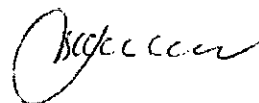
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội (các công ty con của Tập đoàn) đã thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần OMNI System Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn dừng ghi nhận khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần OMNI System Việt Nam là đầu tư vào công ty liên kết.

- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (Công ty con của Tập đoàn) đã chuyển nhượng 15.035 cổ phiếu (tương đương 13,02% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no. Do đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tập đoàn giảm xuống lần lượt là 41,98 % và 41,98%.

- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty con của Tập đoàn) đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hồ Chí Minh. Do đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn giảm xuống đồng thời là 28,26%.

Hà Nội, ngày 3...tháng 4...năm 2018

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

